

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 10 - 6 - 2020

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Đức Thuận

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Ánh Vân- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 2 năm 2020 về “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐXX-PT ngày 09 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957;

Trú tại: Tổ 8, phường TL, thành phố T

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1959;

Trú tại: Tổ 8, phường TL, thành phố T.

(Có mặt tại phiên tòa)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G: Bà Nguyễn Thị Thanh N – Luật sư – Văn phòng Luật sư Thanh N – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan(là người thuê phòng trọ):

Ông Trần Huy S, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 8, phường TL, thành phố T.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bị đơn bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ngày hôn nay nguyên đơn Ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Năm 2018 ông và bà G giải quyết ly hôn, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 527/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T. Về phần tài sản chung: Chưa giải quyết. Sau khi ly hôn, do không

thỏa thuận phân chia tài sản chung được nên ông làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà G sau khi ly hôn.

Ông Đ xác định tài sản chung của ông và bà G gồm 407,9 m² đất tại thửa số 9a tờ bản đồ số 47, trong đó có 200 m² đất thổ cư và thửa 9b tờ bản đồ số 47 là 207,9 m² đất vườn. Năm 2001 bà G làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày 19/01/2001 được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất mang tên Nguyễn Thị G. Năm 2002 đã bán 30m² đất thổ cư còn lại 170m² đất thổ cư và 207,9 m² đất vườn.

Về nguồn gốc đất, ông Đ xác định: Năm 1982 ông và bà G kết hôn, sau khi kết hôn, ông được bố vợ nhận về ở rể để phụng dưỡng khi ốm đau và được bố đẻ bà G cho diện tích đất trên để ở tại tổ 8, phường TL, thành phố T. Vợ chồng cùng nhau bồi đắp tôn tạo thửa đất từ đất ao, ruộng lầy thụt mới được như bây giờ.

Năm 1990 ông và bà G xây dựng 01 căn nhà 2 tầng, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa. Năm 2000 xây dựng 3 dãy nhà trọ, nền láng xi măng. Ngoài ra còn một số đồ dùng sinh hoạt gồm: Tivi, tủ lạnh, xe máy.....

Nay ông Đ làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà G có trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Tòa án chia đôi, chia bằng hiện vật chia cho ông đất để ở.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông Đ kết hôn năm 1982, năm 2018 đã ly hôn, khi ly hôn hai bên tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau đó bà và ông Đ không thỏa thuận được nên ông Đ gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Theo bà G, tài sản chung vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là 01 nhà xây 2 tầng từ năm 1990 và 1 số phòng trọ hiện đã xuống cấp cùng một số đồ dùng sinh hoạt đã cũ.

Nguồn gốc đất ở là của bố mẹ bà khai phá từ năm 1961, khi bà lấy chồng bà được bố mẹ đẻ cho đất nên bà không đồng ý chia cho ông Đ đất vì đất là hương hỏa bố mẹ bà để lại cho bà. Nếu ông Đ muốn có chỗ ở bà sẽ làm nhà riêng cho ở còn đất đai bà không chia.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G: Bà Nguyễn Thị Thanh N – Luật sư – Văn phòng Luật sư Thanh N – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Năm 1986 cụ Nguyễn Văn K (bố đẻ bà G) có lập biên bản về việc tặng cho bà G đất. Năm 2001 bà G làm thủ tục để được cấp GCNQSD đất và được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/01/2001 chỉ mang tên bà Nguyễn Thị G. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây là tài sản riêng của bà G.

Trong vụ án này tôi đề nghị không áp dụng án lệ số 03/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao vì nội dung không giống án lệ.

Nay ông Đ khởi kiện bà G về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của ông Đ trong khối tài sản trong đó có công tôn tạo duy trì bảo quản đất.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Huy S trình bày: Năm 2014 tôi thuê quán của ông Đ bà G để bán hàng cơm, thời hạn thuê 5 năm, giá thuê

mỗi tháng là 2.000.000 đ(Hai triệu đồng), tôi là người trả tiền thuê cho bà G. Trong thời gian thuê nhà của ông Đ, bà G tôi không sửa chữa cải tạo gì.

Tại biên bản định giá ngày 16/ 8/ 2019 Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản như sau:

Đất ở đô thị có giá 3.500.000 đồng/m². Cụ thể: $170 \text{ m}^2 \times 3.500.000 \text{ đ/m}^2 = 595.000.000 \text{ đồng}$.

Đất vườn: Có giá 90.000đồng/1m². Cụ thể: $207,9 \text{ m}^2 \times 90.000 \text{ đ/m}^2 = 18.711.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị đất: 613.711.000 đồng(Sáu trăm mười ba triệu, bảy trăm mười một nghìn đồng)

2. Tài sản trên đất: - 01 nhà ở chính xây dựng năm 1990, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch 30 x30 có diện tích $4 \times 13,6 = 54,4 \text{ m}^2$ trị giá: 51.481.120đồng; 03 dãy nhà trọ xây dựng năm 2000, nền láng xi măng, mái lợp Prôximăng có diện tích 155, 24 m² trị giá 80.567.064 đồng . Tổng giá trị nhà: 132.048.184 đồng; Tổng giá trị nhà và đất: 749. 759.184 đồng(Bảy trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng)

Với nội dung trên, tại bản án số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn về việc yêu cầu Chia tài sản sau ly hôn.

Xác định tổng giá trị tài sản chung gồm nhà và đất của ôngNguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị G là 749. 759.184 đồng(Bảy trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng)

Khi chia có xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của các bên.

2. Về đất: Chia cho ôngNguyễn Văn Đ được quản lý, sử dụng 117,7 m² đất Trong đó có 60 m² đất ở đô thị và 57,7 m² đất vườn. Giá trị đất ông Đ được hưởng là: 215.193.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng)

Chia cho bà Nguyễn Thị G được quản lý, sử dụng 257,3 m² đất. Trong đó có 110 m² đất ở đô thị và 147,3 m² đất vườn.

Giá trị đất bà G được hưởng là: 398.257.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng)

3. Về Nhà: Tổng giá trị tài sản trên đất là 132.048.184 đồng chia đôi cho ông Đ và bà G được hưởng bằng nhau, mỗi người hưởng giá trị tài sản trên đất là 66.014.960 đồng;

3.1 Chia cho bà G được quản lý, sử dụng nhà ở chính xây dựng năm 1990 trên phần đất bà G được chia có giá trị 51.481.120 đồng.

Bà G có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho ôngNguyễn Văn Đ là 25.740.560 đồng.

3.2 Đối với 03 dãy nhà trọ có diện tích xây dựng năm 2000, nền láng xi măng, mái lợp Prôxi măng có diện tích 155, 24 m² hiện nay có phòng nằm trên phần đất ông Đ được chia, có phòng nằm trên phần đất bà G được chia, giá trị còn lại 80.548.800 đồng: $2 = 40.274.400 \text{ đồng}$ cụ thể:

- Chia cho Ông Đ được quản lý, sử dụng 85,6 m² nhà trọ xây dựng trên phần đất của ông Đ được chia tương ứng với 44.426.400 đồng.

- Chia cho Bà G được quản lý, sử dụng 69,6 m² nhà trọ xây dựng trên phần đất của bà G được chia tương ứng với 36.122.400 đồng

Ông Đ được hưởng giá trị nhà trọ lớn hơn phần giá trị của bà G được hưởng nên ông Đ phải có trách nhiệm trích trả bà G 4.152.000 đồng.

Giá trị tài sản trên đất ông Đ được hưởng là: 25.740.560 đồng (giá trị nhà ở chính) + 44.426.400 đồng (giá trị nhà trọ) = 70.166.960 đồng;

Giá trị tài sản trên đất bà G được hưởng: 25.740.560 đồng (giá trị nhà ở chính) + 36.122.400 đồng (giá trị nhà trọ) = 61.862.960 đồng;

3.3 Bà G phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị nhà ở chính cho ông Đ là 25.740.560 đồng; ông Đ có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị nhà trọ cho bà G là 4.152.000 đồng. Bà G được đối trừ số tiền phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông Đ nên bà G còn phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho ông Đ là: 21.588.560 đồng

Cụ thể: 25.740.560 đồng (giá trị nhà ở chính) - 4.152.000 đồng (ông Đ phải trích chia chênh lệch giá trị nhà trọ cho bà G) = 21.588.560 đồng (*Hai mươi một triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*)

(*Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất và sơ đồ chia QSD đất kèm theo*)

4. Ông Trần Huy S là người thuê nhà trên phần đất của ông Đ được chia có trách nhiệm chuyển đồ đạc trả phòng cho ông Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 20/01/2020 Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên yêu cầu bà G hoàn trả tiền thuê quán bán cơm từ năm 2014 đến năm 2020 số tiền 2.000.000đ/1 tháng, ông Trần Huy S đã trả tiền thuê nhà cho bà G 120.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2020 bà Nguyễn Thị G kháng cáo với nội dung: Tòa án nhân dân thành phố T chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ để lấy đất của riêng bà chia cho ông Đ, Tòa án xác định đó là tài sản riêng của bà nhưng lại cho rằng bà đã tự ý nhập vào tài sản chung từ năm 1990 và áp dụng án lệ số 03 để lấy đất của bà chia cho ông Đ, bà không bao giờ nhập tài sản riêng của bà là quyền sử dụng đất vào tài sản chung. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ đòi chia quyền sử dụng đất của bà tại hai thửa đất 9a, 9b, thửa đất số 47, diện tích 377,9m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ rút toàn bộ kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị G thay đổi nội dung kháng cáo. Bà G đồng ý chia đất cho ông Đ với diện tích 117,7m² nhưng không nhất trí chia cho ông Đ vị trí đất như bản án sơ thẩm đã chia. Tại phiên tòa bà đề nghị Tòa án chia cho ông Đ phần đất có chiều rộng giáp mặt đường là 2 m, chiều dài 20m để làm đường đi vào phía sau, kéo thẳng hết phần đất phía trong cho đủ diện tích 117,7m² vì đất phía trong rộng hơn. Chia như vậy để bà có cơ hội bán một phần đất giáp mặt đường lấy tiền chữa tim cho cháu nội.

Ông Đ không nhất trí quan điểm của bà G, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đã chia đất cho ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G trình bày quan điểm bảo vệ: Tòa án nhân dân thành phố T áp dụng án lệ số 03 để giải quyết vụ án này là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà

Nguyễn Thị G. Áp dụng Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để xác định lại vị trí chia đất cho ông Đ theo nguyện vọng của bà G tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hướng chia lại đất cho ông Nguyễn Văn Đ theo nguyện vọng của bà G tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Glâm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ đã rút toàn bộ kháng cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 298 và Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

Xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị G.

[2.] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị G về nội dung bà G cho rằng: Hai thửa đất 9a, 9b, thửa đất số 47, diện tích 377,9m² đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị G là tài sản riêng của bà G vì đất đó có nguồn gốc do bố mẹ đẻ của bà G cho riêng bà từ năm 1986, không phải là tài sản chung của ông Đ và bà G. Tại phiên tòa phúc thẩm bà G nhất trí chia cho ông Đ như nội dung thay đổi kháng cáo đã nêu trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà G và ông Đ kết hôn năm 1982, từ khi kết hôn, ông Đ về ở cùng bà G trên thửa đất này cho đến nay. Năm 1986 bà G được bố đẻ là ông Nguyễn Văn K cho toàn bộ diện tích đất nêu trên (bà G cung cấp 01 đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn K là bản photo không có công chứng). Năm 1990 ông Đ và bà G xây dựng nhà trên đất. Năm 2001 bà G xin cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 19/01/2001 UBND thành phố T cấp CNQSD đất mang tên Nguyễn Thị G.

Về nguồn gốc đất: Tại phiên tòa, ông Đ và bà G đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất hiện nay ông Đ và bà G đang ở là của ông Nguyễn Văn K bố đẻ của bà G đã hợp gia đình và cho từ năm 1986. Theo ông Đ thì ông K cho cả hai vợ chồng, còn theo bà G ông K chỉ cho riêng bà G.

Xét thấy, tại thời điểm ông Đ và bà G kết hôn năm 1982 và thời điểm bà G được ông Kiến là bố đẻ cho đất là năm 1986 thuộc thời kỳ thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Như vậy, thửa đất 9a, 9b, tờ bản đồ số 47, diện tích 377,9m² đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị G tại phường TL, thành phố T được hình thành từ năm 1986 là tài sản chung của

ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị G. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông Đ và bà G là có căn cứ, đúng quy định.

Về giá trị tài sản tranh chấp, tại biên bản định giá ngày 16/8/2019 Hội đồng định giá tài sản như sau: Đất trị giá 749. 759.184 đồng và giá trị tài sản trên đất là 132.048.184 đồng. Ông Đ và bà G không có ý kiến về kết quả định giá tài sản.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của các đương sự, ông Đ và bà G chỉ có một chỗ ở duy nhất là thửa đất này và đều có nguyện vọng được sử dụng đất để làm nơi ở. Cấp sơ thẩm đã tính công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung là quyền sử dụng đất. Từ đó, xác định ông Đ được hưởng 1/3 diện tích đất tương ứng với 117,7m² đất trị giá là 215.193.000 đồng. Trong đó có 60 m² đất ở đô thị tại thửa 9 a và 57,7 m² đất vườn tại thửa 9b và chia cho bà G được quản lý, sử dụng 2/3 diện tích đất tương ứng với 257,3 m² đất trị giá 398.257.000 đồng. Trong đó có 110 m² đất ở đô thị tại thửa 9a và 147,3 m² đất vườn tại thửa 9b tờ bản đồ số 47. Ông Đ và bà G được hưởng ngang nhau giá trị tài sản chung là nhà và công trình xây dựng trên đất được chia là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Về vị trí giao đất cho ông Đ và bà G sử dụng:

Theo sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất thì thửa đất số 9a và 9b tờ bản đồ số 47 có chiều rộng giáp đường đi là 8,94m. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Đ được sử dụng vị trí đất có chiều rộng giáp đường đi là 3.96m có tổng diện tích là 117,7m². Trong đó có 60 m² đất ở đô thị tại thửa 9 a và 57,7 m² đất vườn tại thửa 9b tờ bản đồ số 47. Giao cho bà G được sử dụng vị trí đất có chiều rộng giáp đường 4,98m, diện tích 257,3 m² đất. Trong đó có 110 m² đất ở đô thị tại thửa 9a và 147,3 m² đất vườn tại thửa 9b tờ bản đồ số 47 như sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020 là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Đối với tài sản xây dựng trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định, ông Đ và bà G được hưởng ngang nhau giá trị tài sản chung là nhà và công trình xây dựng trên đất được chia là có căn cứ. Ông Đ và bà G không kháng cáo nội dung này.

Theo biên bản định giá ngày 16/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản thành phố T thì tổng giá trị nhà ở + nhà trọ của bà G và ông Đ là 132.048.184 đồng. Cụ thể, bà G được quyền sử dụng toàn bộ nhà ở có diện tích 54,4m² trị giá 51.481.120 đồng và 69,5 m² nhà trọ có trị giá 36.069.382 đồng. Tại vị trí T2 (1,2,3,4,5,6,7,10,9,11,12,13,1) theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020. Tổng giá trị nhà ở và nhà trọ bà G được hưởng là 87.550.438 đồng

Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phòng trọ 85,74m² đã xây dựng trên phần diện tích đất được chia cho ông Đ, trị giá 44.497.681 đồng tại vị trí T1 (7,8,9,10,7) theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020.

Như vậy, bà G được sử dụng phần tài sản xây dựng trên đất nhiều hơn ông Đ nên bà G phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông Đ là 21.526.378 đồng.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị G cho rằng thửa đất 9a và 9b tờ bản đồ số 47 có diện tích 377,9m² đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị G tại phường TL, thành phố T là tài sản riêng của bà G là không có căn cứ. Bà G đề nghị Hội đồng xét xử chia lại vị trí đất cho ông Nguyễn Văn Đ như nội dung thay

đổi kháng cáo của bà G tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Kháng cáo của bà G không nhất trí về nội dung của bản án sơ thẩm phần nhận định và áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016. Hội đồng xét xử thấy: Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm khẳng định ý chí của bà G đã nhập tài sản trên vào khối tài sản chung vợ chồng và áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 để làm căn cứ xác định đất là tài sản chung của ông Đ và bà G là chưa chính xác. Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị G. Sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật.

Về phần giao đất cho ông Đ và bà G: Bản án sơ thẩm tuyên chưa rõ, chưa trích dẫn vị trí, kích thước cụ thể đối với diện tích đất và tài sản xây dựng trên thửa đất theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD để giao cho ông Đ và bà G, dẫn đến khó thi hành bản án. Ông Đ và bà G không kháng cáo nội dung này. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chính xác của bản án và việc thi hành bản án đúng quy định. Hội đồng xét xử sửa lại phần xác định vị trí đất và tài sản trên đất giao cho ông Đ và bà G theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020.

Như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G tại phiên tòa. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ rút đơn kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Về phần án phí sơ thẩm, ông Đ và bà G phải chịu án phí dân sự tương ứng với phần của mình được hưởng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính chưa chính xác, Hội đồng xét xử sửa lại cho đúng quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 298 và Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị G về nội dung áp dụng pháp luật. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; (Điều 29, 33, 55, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự;

Căn Điều 28, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu Chia tài sản sau ly hôn đối với bà Nguyễn Thị G.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng 117,7 m² đất trị giá là 215.193.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó có 60 m² đất ở đô thị tại thửa 9 a và 57,7 m² đất vườn tại thửa 9b tờ bản đồ số 47 và toàn bộ phòng trọ 85,74m² đã xây dựng trên phần diện tích đất

được chia cho ông Đ, trị giá 44.497.681 đồng tại vị trí T1 (7,8,9,10,7) theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020. Vị trí thửa đất tại tổ 8, phường TL, thành phố T. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền nhận 21.526.378 đồng (hai mươi một triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng) do bà Nguyễn Thị G trích chia giá trị chênh lệch tài sản chung. Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất và sơ đồ chia QSD đất kèm theo.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng 257,3m² đất trị giá 398.257.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng). Trong đó có 110 m² đất ở đô thị tại thửa 9a và 147,3 m² đất vườn tại thửa 9b tờ bản đồ số 47 cùng toàn bộ tài sản là nhà ở chính xây dựng năm 1990 trên phần đất bà G được chia và 69,5m² nhà trọ có trị giá 87.550.438 đồng. Tại vị trí T2 (1,2,3,4,5,6,7,10,9,11,12,13,1) theo sơ đồ chia tài sản ly hôn là QSD đất lập ngày 15/01/2020. Vị trí thửa đất tại tổ 8, phường TL, thành phố T. Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất và sơ đồ chia QSD đất kèm theo.

Bà G có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn Đ là 21.526.378 đồng (hai mươi một triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Ông Trần Huy S là người thuê nhà trên phần đất của ông Đ được chia có trách nhiệm chuyển đồ đạc trả phòng cho ông Đ.

5. Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá ông Đ tạm ứng tự nguyện nộp đã thực hiện xong.

6. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án .

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002669 ngày 10/02/2020 và 14.060.853 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0001526 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông Đ còn phải nộp 4.060.853 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0002648 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà Nguyễn Thị G

phải nộp 23.214.053 đồng (hai mươi ba triệu, hai trăm mười bốn nghìn, không trăm năm mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPT;
- THADS TPT;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương